

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-PT  
Ngày 25 - 4 - 2019  
V/v Ly hôn giữa ông T  
và bà N.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lại Văn Tùng

*Các Thẩm phán:* Bà Vũ Thị Mai Hương

Bà Vũ Thị Thu

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Ngọc Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:**

Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2019/TLPT-HNGĐ ngày 03-01-2019 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 147/2018/HNGĐ-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Mai Ngọc T, sinh năm 1955; Địa chỉ: Quầy số 3, Bách hóa TT C, huyện T, tỉnh N.

- *Bị đơn:* Bà Hoàng Thúy N, sinh năm 1954; Địa chỉ: Quầy số 3, Bách hóa TT C, huyện T, tỉnh N.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Vợ chồng ông Trần Văn T1, sinh năm 1965 và bà Hà Thị N1, sinh năm 1970; Địa chỉ: Quầy số 2, Bách hóa TT C, huyện T, tỉnh N.

2. Vợ chồng ông Phạm Xuân D, sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1960; Địa chỉ: Quầy số 4, Bách hóa TT C, huyện T, tỉnh N.

- *Người kháng cáo:* Ông Mai Ngọc T là nguyên đơn, bà Hoàng Thúy N là bị đơn trong vụ án

Tại phiên toà phúc thẩm: Ông T, bà N có mặt. Vắng mặt ông T1, bà N1, ông D, bà T3 không có lý do.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn ông Mai Ngọc T trình bày:

Ông Mai Ngọc T và bà Hoàng Thúy N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 1977 tại UBND xã M, huyện T, thành phố H. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà N nghi ngờ ông T có quan hệ ngoại tình, có con riêng, bị vỡ nợ, bà N thường xuyên gửi đơn thư tố cáo sai sự thật tới các cơ quan gây ảnh hưởng đến uy tín của ông. Từ tháng 5 năm 2018 vợ chồng tuy ở chung nhà nhưng không còn quan tâm gì tới nhau. Nay ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, vợ chồng không thể đoàn tụ cùng nhau nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà N.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Mai Ngọc D1, Sinh ngày 25 tháng 4 năm 1989, hiện tại đang ở chung với vợ chồng. Theo bác sỹ của bệnh viện tâm thần Trung ương kết luận D1 bị bệnh tâm thần hoang tưởng, hành vi không bình thường, thường xuyên chửi bới bố, mẹ. Hiện tại không có khả năng tự nuôi sống bản thân. Sau ly hôn ông yêu cầu được tiếp tục nuôi và chữa bệnh cho con, không yêu cầu bà N cấp D tiền nuôi con chung. Nếu bà N yêu cầu nuôi con chung ông không đồng ý cấp D nuôi con chung cho bà N.

Về tài sản chung: Vợ chồng có một Quầy số 3 tại khu Bách hóa hai tầng thị trấn C, huyện T, tỉnh N ( Sau đây gọi tắt là Quầy số 3) mua của Công ty thương mại N cũ với Hợp đồng dài hạn 50 năm. Nguồn gốc tài sản trên hoàn toàn do ông T đi vay, bà N không có đóng góp được gì trong số tài sản này. Bà N đang kinh doanh tạp hóa tại đây. Vốn của bà N ông không liên quan. Ông không có yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản này, nếu bà N yêu cầu thì bà có trách nhiệm cung cấp chứng cứ thực hiện các nghĩa vụ cho Tòa án theo quy định của pháp luật. Ông đề nghị ly hôn nhưng xác định sẽ vẫn tiếp tục ở cùng bà N tại Quầy hàng này.

Một quầy hàng số 16 mua của Công ty cổ phần thương mại N - tại Xí nghiệp bia cũ, khu T, xã N, huyện N, tỉnh N ( Sau đây gọi tắt là Quầy số 16): Thời gian đó ông có mua và lấy tên bà N nhưng ông trả tiền, không phải tiền của bà N. Toàn bộ số tiền đó là do ông đi vay để mua. Sau đó ông đã chuyển hợp đồng tên ông, nhưng do ông vay tiền để mua sau khi buôn bán thua lỗ, ông đã bán được 250.000.000đ để trả nợ hết nên quầy hàng này không còn. Số nợ này là nợ chung của gia đình. Ông có trách nhiệm xuất trình chứng cứ về việc vay nợ này.

Về yêu cầu của bà N yêu cầu ông phải trả số tiền 20 triệu đồng ông không đồng lý do đây là tiền bà N góp tiền làm trần chống nóng tại quầy 58 chợ C

nhưng bà N không ra ở nên ông đã bán trả nợ. Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản, khoản nợ chung nào khác.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn bà Hoàng Thúy N trình bày:

Về thời gian và điều kiện kết hôn của vợ chồng như ông Mai Ngọc T trình bày là đúng. Trong thời gian chung sống vợ chồng sống không có tình cảm từ khi cưới nhau tới nay. Nguyên nhân ông T gia trưởng độc đoán, coi thường vợ con, sống không có tình cảm tình nghĩa vợ chồng. Ông T thường xuyên đánh đập chửi bới bà N. Nay ông T làm đơn xin ly hôn bà xác định vợ chồng vẫn còn tình cảm và vì con đang bị bệnh tâm thần nên bà không nhất trí ly hôn, mong ông T nghĩ lại vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi con chung.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung như ông T khai trên là đúng, hiện nay con đang ở cùng vợ chồng. Ba năm nay ông T không có trách nhiệm gì với con. Anh D1 bị nhiều bệnh trong đó có bệnh tâm thần hoang tưởng, hành vi không bình thường, thường xuyên chửi bới bố mẹ, hiện tại không tự nuôi sống, chăm sóc bản thân được. Khi ly hôn bà nhận trách nhiệm nuôi dưỡng con chung của vợ chồng và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ. (Một triệu đồng).

Về tài sản: Vợ chồng có một Quầy số 3 mua của Công ty Thương mại N cũ với Hợp đồng dài hạn 50 năm lúc đó trị giá 70.000.000 đồng. Khi mua mang tên ông T. Hiện tại vợ chồng và con chung đang sinh sống ở đó và bà đang kinh doanh tạp hóa tại đây. Vốn kinh doanh quầy tạp hóa của bà, ông T không liên quan.

Một quầy hàng số 16 mua năm 2004, với Hợp đồng dài hạn 50 năm mang tên bà lúc đó trị giá 56.000.000 đồng. Hiện nay ông T đã bán bà không biết. Ông T bán làm hai lần.

Lần 1: Bán khu nhà văn phòng, sau khi nghỉ hưu ông T đã bán. Bán cho ai, bán được bao nhiêu bà không biết. Bà không có chứng cứ gì về việc này. Bà chỉ nhớ là bán vào khoảng năm 2006.

Lần 2: Bán được 250 triệu đồng bán cho vợ chồng ông K, bà N nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, ông T phải có trách nhiệm. Việc mua bà biết nhưng bán bà đều không biết. Bà không trả tiền mua do thời gian đó ông T quản lý hết kinh tế gia đình. Cả hai tài sản nêu trên bà đều giao quyền cho ông T thực hiện việc mua, trả tiền, quản lý giấy tờ.

Khi ly hôn bà yêu cầu Tòa án chia tài sản nêu trên làm 3 phần. Bà, ông T, con chung mỗi người một phần. Mặc dù anh D1 không có đóng góp vào tài sản chung của vợ chồng nhưng anh D1 không có khả năng tự kiếm sống để nuôi bản thân nên bà đề nghị Tòa án chia tài sản chung làm 3 phần.

Ngoài ra ngày 09 tháng 3 năm 2016 bà có vay cho ông T 5 triệu đồng để ông T làm chống nóng tại quây 58 chợ C nhưng ông T không cho bà ở. Quây hàng này hiện nay đã bán. Nay bà yêu cầu ông T phải trả bà số tiền 20.000.000 đồng do bà phải đi vay lãi cao. Về quây hàng này bà không yêu cầu do không có căn cứ. Ngoài ra không còn tài sản nào khác, vợ chồng không có khoản nợ chung nào.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Xuân D, bà Nguyễn Thị T3; ông Trần Văn T1, bà Hà Thị N trình bày: Do cấu trúc của khu bách hóa nên gia đình các ông, bà là chủ quây số 2, số 4 có chung tường với quây số 3 tại khu Bách hóa hai tầng thị trấn C, huyện T, tỉnh N của gia đình ông T, bà N. Các ông, bà đã nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án về việc xin ly hôn của ông T, yêu cầu định giá tài sản của bà N nhưng các ông, bà đều xác định không liên quan nên không tham gia định giá và xin vắng mặt tại phiên tòa.

Tại bản án số 147/2018/HNGĐ-ST ngày 19-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định quyết định. Căn cứ vào các Điều 33; 56; 59; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Tòa án:

Xử lý hôn giữa ông Mai Ngọc T và bà Hoàng Thúy N .

Về con chung: Giao cho Bà Hoàng Thúy N có trách nhiệm nuôi dưỡng con chung là Mai Ngọc D1, Sinh ngày 25 tháng 4 năm 1989. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho bà N mỗi tháng 1.000.000đ kể từ tháng 11 năm 2018 đến khi con chung tự lập. Ông Mai Ngọc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Về tài sản: Giao cho bà Hoàng Thúy N được quyền quản lý, sử dụng Quây số 3 ( Số thứ tự thứ 3 tính theo hướng Nam – Bắc; Phía Nam giáp Quây số 2 gia đình ông Trần Văn T1, bà Hà Thị N; Phía Bắc giáp Quây số 4 gia đình ông Phạm Xuân D, bà Nguyễn Thị T3 tại khu Bách hóa hai tầng mua của Công ty Thương mại N cũ tại thị trấn C, huyện T, tỉnh N theo Quyết định số 1377/2000/QĐ - UB ngày 05-7-2000 của Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định. Có trị giá 1,1 tỷ đồng ( Một tỷ một trăm triệu đồng). Bà Hoàng Thúy N có nghĩa vụ trả chênh lệch về tài sản cho ông Mai Ngọc T là 300.000.000đ ( Ba trăm triệu đồng).

Giao cho ông Mai Ngọc T sở hữu số tiền 250.000.000đ. ( Hai trăm năm mươi triệu đồng). Ông Mai Ngọc T đang quản lý số tiền này và được nhận từ bà Hoàng Thúy N 300.000.000đ tiền chênh lệch về tài sản.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo, lãi suất chậm trả do chậm thi hành bản án và biện pháp thi hành án của các đương sự.

Ngày 26-11-2018 ông Mai Ngọc T là nguyên đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với Bản án sơ thẩm vì không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ, đề nghị được đưa con chung đi chữa bệnh, không đồng ý với mức thanh toán chênh lệch chia tài sản chung như cấp sơ thẩm đã quyết định.

Ngày 30-11-2018 bà Hoàng Thúy N là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với mức thanh toán trả chênh lệch chia tài sản cho nguyên đơn, đề nghị xác định lại giá trị quần số 16 và đề nghị nâng mức cấp dưỡng nuôi con lên 2.000.000đ một tháng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, về quan hệ tình cảm, nuôi con chung và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, bà nhất trí với Quyết định của bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về nội dung, tại phiên tòa phúc thẩm bà N xin rút toàn bộ kháng cáo vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ với yêu cầu kháng cáo của bà N. Về con chung và mức cấp dưỡng nuôi con, đề nghị giữ nguyên như bản án sơ thẩm, giao con chung cho bà N nuôi dưỡng, chăm sóc, ông T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ. Về phần tài sản chung tổng giá trị tài sản của ông T, bà N là 1.350.000.000đ nếu chia đôi mỗi người được 675.000.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho bà N được hưởng 800.000.000đ, ông T được hưởng 550.000.000đ là có sự chênh lệch quá lớn vì vậy đề nghị chia thêm cho ông T từ 50.000.000đ đến 70.000.000đ mới phù hợp, bảo đảm quyền lợi cho ông T. Ngoài ra cấp sơ thẩm còn có sai sót như bản án có nhiều chỗ sai về chính tả, trong phần nhận định của bản án có nhận định về số tiền 5.000.000đ ông T phải thanh toán trả cho bà N nhưng trong phần Quyết định của bản án thì lại không tuyên về số tiền này. Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 BLTTDS đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm. Án phí giải quyết theo pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Vợ chồng ông Trần Văn T1 và bà Hà Thị N, vợ chồng ông Phạm Xuân D, bà Nguyễn Thị T3 đã được tổng đạt giấy triệu tập phiên tòa hợp lệ nhưng đều

vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T1, bà N, ông D, bà T3. Tòa án cấp sơ thẩm còn có những thiếu sót sau cần rút kinh nghiệm như trong bản án không nhận định về lệ phí nhưng trong phần Quyết định lại tuyên về lệ phí. Trong phần nhận định của bản án có nhận định về số tiền 5.000.000đ ông T phải thanh toán trả cho bà N nhưng trong phần Quyết định của bản án thì lại không tuyên đối trừ về số tiền này.

[2] Xét kháng cáo của bà Hoàng Thúy N thấy rằng: Trong đơn kháng cáo bà N kháng cáo không nhất trí với thanh toán trả chênh lệch chia tài sản cho nguyên đơn, đề nghị xác định lại giá trị quần số 16 và đề nghị nâng mức cấp dưỡng nuôi con lên 2.000.000đ một tháng. Tuy nhiên, đến phiên tòa phúc thẩm bà N đã rút toàn bộ nội dung kháng cáo nhất trí với Quyết định của bản án sơ thẩm. Nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[3] Xét kháng cáo của ông Mai Ngọc T thấy rằng: Trong đơn kháng cáo ông T kháng cáo không nhất trí mức cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ, đề nghị được đưa con chung đi chữa bệnh, không đồng ý với mức thanh toán chênh lệch chia tài sản chung như cấp sơ thẩm đã quyết định thấy rằng:

[4] Ông Mai Ngọc T và bà Hoàng Thúy N kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn năm 1977 tại UBND xã M, huyện T, thành phố H là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có một con chung là anh Mai Ngọc D1, sinh ngày 25 tháng 4 năm 1989 đang bị mắc bệnh tâm thần hoang tưởng, hành vi không bình thường nên không có khả năng tự kiếm sống để nuôi bản thân. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N vẫn giữ nguyên ý kiến có nguyện vọng nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ. Xét thấy, mức cấp dưỡng 1.000.000đ Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T phải cấp dưỡng là hoàn toàn phù hợp, bởi vì hiện nay anh D1 đang bị bệnh tâm thần và một số bệnh khác nên việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung rất tốn kém vất vả, đã từ lâu chỉ mình bà N lo liệu, còn ông T ít khi quan tâm, mức lương của ông T là 4.577.000đ cũng cao hơn lương của bà N, việc buộc ông T cấp dưỡng ở mức 1.000.000đ là hoàn toàn phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế hiện nay, ông T lấy lý do phải trả nợ riêng cho Quỹ tín dụng C là không có cơ sở thuyết phục, mục đích của ông nhằm trốn tránh trách nhiệm của người cha đối với con chung, ông đề nghị được đưa con chung đi chữa bệnh, lĩnh vực này không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án này, ông có thể thỏa thuận với bà N trong việc chữa bệnh cho con chung. Đối với mức thanh toán chênh lệch chia tài sản chung, ông T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc bà N thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho ông 300.000.000đ, gây thiệt hại cho ông số tiền 125.000.000đ là có nguyên nhân lý do. Bởi vì, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao con chung của vợ chồng đang mắc bệnh tâm thần cho bà N nuôi dưỡng, chăm sóc, điều kiện kinh tế của bà N hiện nay gặp rất nhiều khó khăn, lương thì thấp, nhà bách hóa số 3 được

giao quản lý, sử dụng chỉ là nhà thuê có thời hạn 50 năm nên khi phân chia tài sản chung cần phải cân nhắc, xem xét đến điều kiện thực tế của bà N hiện nay. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bà N thanh toán trả chênh lệch chia tài sản cho ông T ít hơn phần ông T được nhận là hoàn toàn phù hợp. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T.

[5] Đối với số tiền 20.000.000 bà N yêu cầu ông T phải thanh toán trả bà thì thấy; ngày 09 tháng 3 năm 2016 bà có vay cho ông T 5.000.000đ đồng để ông T làm chống nóng tại quầy 58 chợ C, quầy hàng này hiện nay đã bán, ông T công nhận nhưng không đồng ý trả, bà N cho rằng bà phải đi vay với mức lãi suất cao. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà N cũng không xuất trình được chứng cứ gì mà chỉ yêu cầu chung là ông T phải trả cho bà 20.000.000đ. HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà N về số tiền này mà chỉ buộc ông T có trách nhiệm thanh toán trả cho bà N 5.000.000đ, số tiền này sẽ được đối trừ vào số tiền bà N phải thanh toán trả chênh lệch chia tài sản cho ông T.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm đã Quyết định ông Mai Ngọc T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con và 26.000.000 đồng án phí chia tài sản chung: Bà Hoàng Thúy N phải nộp 36.000.000 đồng án phí chia tài sản chung là chưa phù hợp. Bởi vì, hiện nay bà N và ông T là người cao tuổi đều đã trên 60 tuổi và theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà N và ông T không phải nộp án phí nên có căn cứ để sửa phần án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp. Hoàn trả lại số tiền nộp tạm ứng án phí sơ thẩm cho ông T, bà N. Lệ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản bà N phải nộp theo quy định.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Mai Ngọc T và bà Hoàng Thúy N là người cao tuổi, trong khi đó trước khi xét xử phúc thẩm ông T, bà N đã có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông T, bà N. Hoàn trả lại số tiền nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho ông T, bà N.

[8] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 312; Điều 147; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 33; 56; 59; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Mai Ngọc T. Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu của bà N về số tiền bà N thanh toán trả chênh lệch chia tài sản cho ông T, đề nghị xác định lại giá trị quần số 16 và đề nghị nâng mức cấp dưỡng nuôi con lên 2.000.000đ một tháng. Giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

2. Xử lý hôn giữa ông Mai Ngọc T và bà Hoàng Thúy N .

3. Về con chung: Giao cho Bà Hoàng Thúy N có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc con chung anh Mai Ngọc D1, sinh ngày 25 tháng 4 năm 1989. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho bà N mỗi tháng 1.000.000đ kể từ tháng 11 năm 2018 đến khi con chung có khả năng tự lập được. Ông Mai Ngọc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

4. Tài sản: Giao cho bà Hoàng Thúy N được quyền quản lý, sử dụng Quầy số 3 ( Số thứ tự thứ 3 tính theo hướng Nam – Bắc; Phía Nam giáp Quầy số 2 của vợ chồng ông Trần Văn T1, bà Hà Thị N; Phía Bắc giáp Quầy số 4 của vợ chồng ông Phạm Xuân D, bà Nguyễn Thị T3 tại khu Bách hóa hai tầng mua của Công ty Thương mại N cũ tại thị trấn C, huyện T, tỉnh N theo Quyết định số 1377/2000/QĐ - UB ngày 05-7-2000 của Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định. Có trị giá 1,1 tỷ đồng ( Một tỷ một trăm triệu đồng).

Bà Hoàng Thúy N có nghĩa vụ thanh toán trả chênh lệch về tài sản cho ông Mai Ngọc T là 300.000.000đ ( Ba trăm triệu đồng) nhưng được đối trừ 5.000.000đ ông T phải có trách nhiệm trả lại cho bà N. Số tiền bà N còn phải thanh toán trả chênh lệch về tài sản cho ông T là 295.000.000đ ( Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng).

Giao cho ông Mai Ngọc T sở hữu số tiền 250.000.000đ. ( Hai trăm năm mươi triệu đồng). Số tiền này đang do ông T quản lý và được nhận từ bà Hoàng Thúy N 295.000.000đ ( Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng) tiền chênh lệch về tài sản.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: - Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Mai Ngọc T và bà Hoàng Thúy N. Hoàn trả lại cho ông Mai Ngọc T số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 04742 ngày 02-4-2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định. Hoàn trả lại cho Bà Hoàng Thúy N số tiền đã nộp tạm ứng án phí 24.000.000đ theo biên lai thu tiền số 04822 ngày 28-9-2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

- Lệ phí thẩm định, định định giá tài sản bà Hoàng Thúy N phải nộp 3.400.000 đồng. Bà Hoàng Thúy N đã nộp xong.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Mai Ngọc T và bà Hoàng Thúy N. Hoàn trả lại cho ông Mai Ngọc T số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 04890 ngày 03-12-2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định. Hoàn trả lại cho Bà Hoàng Thúy N số tiền đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo 300.000đ theo biên lai thu tiền số 04830 ngày 12-12-2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định.

7. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Trục Ninh;
- TAND huyện Trục Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trục Ninh;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
Lại Văn Tùng  
(Đã ký)**

